

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đại Chúng Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 55

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Anh Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

Ban Điều hành trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng giám đốc	Ngày 21 tháng 11 năm 2016
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính	Ngày 18 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Ngày 20 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Thế Hiển	Giám đốc Khối Tài chính kế toán	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2020
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản	Ngày 01 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Khối Vận Hành	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 20 tháng 12 năm 2017
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	526.786	524.921
II	Tiền gửi tại NHNN	4	6.625.639	3.703.740
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	14.740.463	16.814.625
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		14.451.002	15.961.771
2	Cho vay các TCTD khác		305.000	868.393
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	4.407.904	7.544.828
1	Chứng khoán kinh doanh		4.409.085	7.546.603
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.181)	(1.775)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay khách hàng	7	82.199.829	77.321.009
1	Cho vay khách hàng		83.669.709	78.526.564
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.469.880)	(1.205.555)
VII	Hoạt động mua nợ	8	14.571	21.542
1	Mua nợ		14.681	21.705
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(110)	(163)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	37.167.227	23.427.642
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.313.126	18.312.738
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.981.276	5.247.857
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(127.175)	(132.953)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	72.983	25.727
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		101.606	54.350
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(28.623)	(30.123)
X	Tài sản cố định		684.144	631.386
1	Tài sản cố định hữu hình	11	413.006	365.921
a	Nguyên giá TSCĐ		1.034.167	940.696
b	Hao mòn TSCĐ		(621.161)	(574.775)
3	Tài sản cố định vô hình	12	271.138	265.465
a	Nguyên giá TSCĐ		427.340	400.659
b	Hao mòn TSCĐ		(156.202)	(135.194)
XI	Bất động sản đầu tư		39.423	40.212
1	Nguyên giá TSCĐ		41.896	41.896
2	Hao mòn TSCĐ		(2.473)	(1.684)
XII	Tài sản có khác	13	34.911.375	34.140.159
1	Các khoản phải thu		11.840.282	14.939.956
2	Các khoản lãi, phí phải thu		19.141.456	14.881.014
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản có khác		4.562.778	4.889.578
	Trong đó: Lợi thế thương mại		940.684	941.129
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(633.141)	(570.389)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			181.390.344	164.195.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	149.777	174.169
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	12.083.245	30.311.844
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.903.265	23.268.453
2	Vay các TCTD khác		1.179.980	7.043.391
III	Tiền gửi của khách hàng	16	145.248.877	113.854.406
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	13.932	66.723
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	639	680
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	7.566.097	4.281.225
VII	Các khoản nợ khác		5.831.747	5.080.887
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.201.431	1.814.033
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	3.630.316	3.266.854
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.894.314	153.769.934
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	10.496.030	10.425.857
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		891.502	877.020
3	Lợi nhuận chưa phân phối		334.345	282.548
4	Lợi ích của cổ đông thiểu số		276.749	272.855
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.390.344	164.195.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
I Bảo lãnh vay vốn			
II Cam kết giao dịch hối đoái	33	51.477.177	73.323.647
1 Cam kết mua ngoại tệ		516.202	1.343.853
2 Cam kết bán ngoại tệ		516.246	1.343.406
3 Cam kết giao dịch hoán đổi		50.444.729	70.636.388
4 Cam kết giao dịch tương lai			
III Cam kết cho vay không hủy ngang			
IV Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	1.188.647	690.601
V Bảo lãnh khác	33	3.910.676	3.904.685
VI Các cam kết khác			

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2021

Người lập



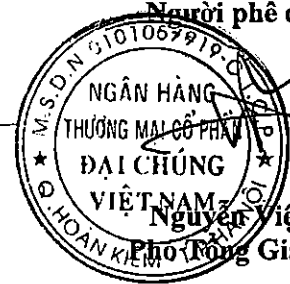
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiện
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.012.206	2.527.293	11.223.281	9.844.978
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.555.523	2.111.641	9.583.676	8.106.851
I	Thu nhập lãi thuần		456.683	415.652	1.639.605	1.738.127
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		93.825	101.821	356.454	284.159
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		52.973	33.417	123.512	100.160
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	24	40.852	68.404	232.942	183.999
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(5.087)	(13.676)	(121.007)	(111.176)
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	53.269	43.571	184.441	71.237
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	418.078	240.018	809.494	644.673
5	Thu nhập từ hoạt động khác		19.211	40.667	34.263	207.136
6	Chi phí hoạt động khác		59.466	11.337	77.406	279.453
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	28	(40.255)	29.330	(43.143)	(72.317)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	68.069	67.576	89.969	246.067
VIII	Chi phí hoạt động	30	814.681	730.662	2.341.647	2.106.310
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		176.928	120.213	450.654	594.300
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		144.084	65.303	378.212	382.829
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		32.844	54.910	72.442	211.471
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.101	982	2.214	1.905
XII	Chi phí thuế TNDN	31	1.101	982	2.214	1.905
XIII	Lợi nhuận sau thuế		31.743	53.928	70.228	209.566
XIV	Lợi ích cổ đông thiểu số		729	(1.141)	3.855	2.019
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		34	61	73	231

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.748.447	7.425.348
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.199.863)	(7.599.161)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		221.194	185.050
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		971.308	1.043.953
5	Thu nhập khác		(52.464)	(59.135)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		8.534	1.933
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.193.879)	(1.877.732)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(2.114)	(934)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(3.498.837)	(880.678)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		551.393	(693.393)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.596.288)	(1.281.834)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.136.117)	(8.892.814)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(113.940)	(63.659)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		3.528.860	(5.814.224)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(24.392)	(3.736.644)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(18.228.598)	12.628.331
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		31.394.470	10.938.821
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.284.872	4.281.205
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(41)	435
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(52.791)	(17.107)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		373.196	(1.194.020)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(1.352)	(1.114)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.480.435	5.273.305

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(97.291)	(97.206)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.540	15.181
4	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(402)	(41)
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(64.756)	-
6	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	188.726
7	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	81.469	118.329
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(79.440)	224.989
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.400.995	5.498.294
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	20.044.893	14.546.599
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	21.445.888

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2021

Người lập

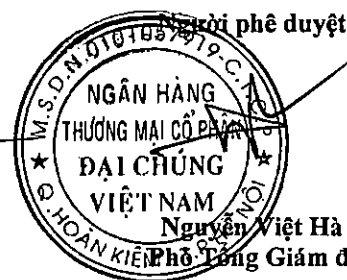


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT



1. Đơn vị báo cáo**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.000.000.000.000 đồng (chín nghìn tỷ đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

(c) Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

(e) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con: tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng sở hữu 05 công ty con như sau:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCB Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	Bất động sản	94,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

(f) Số lượng nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.963 người.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”). Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/03/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/03/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Thông tư số 22/2017/TT-NHNN: sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Thông tư số 16/2018/TT-BTC: hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Thông tư số 48/2019/TT-BTC: hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

(b) Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

(c) Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;

- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án tái cơ cấu bổ sung") trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, phê duyệt. Ngày 10/08/2018, Cơ quan thanh tra, giám sát Ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Văn bản số 1840/TB-TTGSNH8.m về Thông báo Kết luận của Phó Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 42/TTr-PVB tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chỉnh sửa các nội dung của Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016-2020. Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019 – 2020, tầm nhìn đến 2030 ("Phương án cơ cấu lại") kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 17/04/2020, Ngân hàng tiếp tục bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo văn bản số 11/PVB-K.QTRR gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng. Ngày 30/11/2020, Ngân hàng gửi văn bản số 33/PVB-K.QTRR tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ("Phương án cơ cấu lại"). Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- Giãn thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- Giãn thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030;
- Giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2019 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại theo cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá; ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí. Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu chi tiết cho từng món từ năm 2020 đến năm 2030;
- Ngân hàng cam kết tuân thủ lịch thu hồi nợ gốc ở mức tối thiểu 70% lộ trình của toàn danh mục tại các phụ lục đã xây dựng, đảm bảo tận thu giảm thiểu rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng. Trường hợp Ngân hàng không thu hồi được tỷ lệ tối thiểu nêu trên, Ngân hàng cam kết thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu ngay tại thời điểm chuyển nhóm nợ theo quy

định đối với những khoản vay không thu được theo lộ trình cam kết trên cơ sở chênh lệch thu chi của năm tài chính;

- Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động;
- Giảm thời gian thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đến năm 2029;
- Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ;
- Gia hạn thời gian của Trái phiếu đặc biệt VAMC đã phát hành từ năm 2018 có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

(g) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020 theo Phương án

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02/2013/TT- NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, Thông tư số 32/2019/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích

lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(h) Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ trên hợp đồng giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch. Gốc và lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi chi tiết ở các tài khoản ngoại bảng.

Trong thời gian nắm giữ, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của khoản nợ đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Theo quy định tại Thông tư số 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

(i) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng đầu tư nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời

gian đầu tư chứng khoán.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

(i) Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc. Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản

hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

(j) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ kế toán;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.
 - Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.
 - Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2020 theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.
 - Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính

toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020. Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác theo lộ trình từ năm 2020 đến năm 2030.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập báo cáo tài chính khác với thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.

(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này

được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(l) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày lập Báo cáo tài chính.

(m) Tài sản cố định

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi

phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

(n) Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/ cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát, Bảng kê công nợ,...);
- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi: khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,...

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 sau đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(q) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để trích lập các quỹ và đảm bảo lợi ích của người lao động.

(v) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần cho năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này và sẽ thực hiện trích lập khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

(r) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba.

Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập theo khu vực địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em

ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

(w) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

(x) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VND	494.691	472.876
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.095	52.045
Tổng	<u>526.786</u>	<u>524.921</u>

4. Tiền gửi tại NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/03/2020):

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	6.625.639	3.703.740
- Bằng VND	3.503.616	2.910.927
- Bằng ngoại tệ	3.122.023	792.813
Tổng	<u>6.625.639</u>	<u>3.703.740</u>

5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn:	3.943.463	11.389.832
- Bằng VND	2.846.123	11.280.010
- Bằng ngoại tệ	1.097.340	109.822
Tiền gửi có kỳ hạn:	10.492.000	4.556.400
- Bằng VND	10.507.539	3.645.539
- Bằng ngoại tệ	-	926.400
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
Tổng	<u>14.435.463</u>	<u>15.946.232</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảng VND	305.000	868.393
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	563.393
Tổng	305.000	868.393
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.740.463	16.814.625

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.797.000	5.424.793
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
Tổng	10.812.539	5.440.332

6. Chứng khoán kinh doanh

6.1 Chứng khoán nợ

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	885.355	751.259
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	3.434.693	6.674.582
Tổng	4.320.048	7.425.841

6.2 Chứng khoán vốn

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	20.416
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	89.037	100.346
Tổng	89.037	120.762

6.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá	(1.181)	(1.775)
Tổng	(1.181)	(1.775)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

6.4 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ:	4.320.048	7.425.841
+ Đã niêm yết		
+ Chưa niêm yết	4.320.048	7.425.841
Chứng khoán vốn:	89.037	120.762
+ Đã niêm yết	64.571	96.296
+ Chưa niêm yết	24.466	24.466
Tổng	4.409.085	7.546.603

7. Cho vay khách hàng

7.1 Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	82.452.961	77.153.236
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	9.629	9.329
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.200.693	1.313.969
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.085	46.033
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.341	3.997
Tổng	83.669.709	78.526.564

Phân tích chất lượng cho vay

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.108.631	75.708.286
Nợ cần chú ý	934.331	752.407
Nợ dưới tiêu chuẩn	750.092	517.506
Nợ nghi ngờ	718.935	626.444
Nợ có khả năng mất vốn	1.157.720	921.921
Tổng	83.669.709	78.526.564

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	27.367.392	30.604.774
Nợ trung hạn	27.738.981	19.687.607
Nợ dài hạn	28.563.336	28.234.183
Tổng	83.669.709	78.526.564

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty Nhà nước	13.295.075	15,9	11.382.337	14,5
Công ty TNHH khác	6.818.049	8,1	5.951.164	7,6
Công ty cổ phần khác	23.362.938	27,9	20.661.866	26,3
Doanh nghiệp tư nhân	53.522	0,1	83.534	0,1
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	40.136.918	48,0	40.400.609	51,4
Khác	3.207	0,0	47.054	0,1
Tổng	83.669.709	100	78.526.564	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	622.824	0,7	1.143.087	1,5
Khai khoáng	946.200	1,1	1.081.719	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.602.767	5,5	5.743.699	7,3
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	2.018.497	2,4	2.355.069	3,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.931	0,0	6.815	0,0
Xây dựng	6.714.521	8,0	7.634.403	9,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.620.045	3,1	2.686.363	3,4
Vận tải kho bãi	2.312.572	2,8	2.657.479	3,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	147.741	0,2	178.862	0,2
Thông tin và truyền thông	322.230	0,4	328.241	0,4
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	472.366	0,6	507.358	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.391.473	8,8	5.785.122	7,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.001.847	2,4	1.146.320	1,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.509.742	1,8	2.044.967	2,6
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	516.097	0,6	515.453	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.468	0,0	6.510	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.317	0,0	44.535	0,1
Hoạt động dịch vụ khác	391.566	0,5	852.800	1,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình	51.059.066	61,0	43.807.231	55,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	439	0,0	531	0,0
Tổng	83.669.709	100	78.526.564	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

7.2 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2020)</i>	519.034	686.521	1.205.555
Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	48.642	329.623	378.265
Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ		(3)	(3)
Dự phòng giảm do bán nợ		(113.937)	(113.937)
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2020)</i>	<u>567.676</u>	<u>902.204</u>	<u>1.469.880</u>
<u>Kỳ trước</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2019)</i>	444.904	441.226	886.130
Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	74.130	308.938	383.068
Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ		(63.643)	(63.643)
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2019)</i>	<u>519.034</u>	<u>686.521</u>	<u>1.205.555</u>

8. Hoạt động mua nợ

	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>Triệu đồng</u>
Mua nợ bằng VND	14.681	21.705
Dự phòng rủi ro	(110)	(163)
Tổng	<u>14.571</u>	<u>21.542</u>

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ gốc đã Mua	53.262	60.387
Lãi của khoản nợ đã Mua	44.369	39.260
Tổng	<u>97.631</u>	<u>99.647</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

9. Chứng khoán đầu tư

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	28.412.495	15.423.366
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	13.220.979	6.210.161
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.191.516	9.013.205
Chứng khoán Vốn	2.900.631	2.889.372
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2.900.631	2.889.372
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(76.846)	(82.624)
Dự phòng giảm giá	(71.783)	(76.811)
Dự phòng chung	(5.063)	(5.813)
Tổng	31.236.280	18.230.114

9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.013	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	115.000	50.000
Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(750)
<i>Dự phòng chung</i>	(750)	(750)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Tổng	214.263	99.250

9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.766.263	5.147.857
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(49.579)	(49.579)
Tổng	5.716.684	5.098.278

10. Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.606	54.350
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.623)	(30.123)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết</i>	-	(1.500)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	(28.623)	(28.623)
Tổng	72.983	25.727

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	243.936	142.426	551.551	2.783	940.696
Mua trong kỳ	-	7.712	5.721	-	13.433
Mua sắm TSCĐ hoàn thành	-	-	91.142	-	91.142
Thanh lý, nhượng bán	(31)	(7.151)	(3.922)	-	(11.104)
Số dư cuối kỳ	243.905	142.987	641.967	2.783	1.034.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	60.390	93.948	418.091	2.346	574.775
Khấu hao trong kỳ	6.094	10.966	39.932	146	57.138
Thanh lý, nhượng bán	(31)	(6.801)	(3.920)	-	(10.752)
Số dư cuối kỳ	66.453	98.113	454.103	2.492	621.161
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	183.546	48.478	133.460	437	365.921
Tại ngày cuối kỳ	177.452	44.874	190.389	291	413.006

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu kỳ	183.408	213.282	3.969	400.659
Mua trong kỳ	-	95	-	95
Mua sắm TSCĐ hoàn thành	-	26.586	-	26.586
Số dư cuối kỳ	183.408	239.963	3.969	427.340
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu kỳ	-	131.431	3.763	135.194
Khấu hao trong kỳ	-	20.804	204	21.008
Số dư cuối kỳ	-	152.235	3.967	156.202
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu kỳ	183.408	81.851	206	265.465
Tại ngày cuối kỳ	183.408	87.728	2	271.138

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

13. Tài sản có khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	500.811	416.136
Các khoản phải thu	11.339.471	14.523.820
Các khoản lãi, phí phải thu	19.141.456	14.881.014
Tài sản có khác	4.562.778	4.889.578
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(633.141)	(570.389)
Tổng	34.911.375	34.140.159

13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mua đất xây dựng trụ sở	200.863	187.086
Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ	17.752	17.752
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	35.621	35.621
Công trình khác	194.975	124.077
Tổng	500.811	416.136

13.2 Các khoản phải thu

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	28.878	29.567
Các khoản phải thu bên ngoài	11.310.593	14.494.253
Tổng	11.339.471	14.523.820

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	537.777	543.077
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	90.288	90.288
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	527.972	528.317
Ứng trước (iii)	350.220	350.220
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.134	17.134
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.072	214.072
Chứng chỉ giảm phát thải (vi)	264.921	263.517
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii)	242.573	242.573
Các khoản phải thu của KH - CTCP đầu tư và PT Đông Thịnh Phát (ix)	721.872	721.872
Các khoản phải thu khác của KH - PTSC (x)	145.407	145.784
Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (xi)	139.244	153.174
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu (xii)	5.376.912	9.414.237
Khoản phải thu CT CP Đầu tư và phát triển Đô Thị Dana Home Land (xiii)	179.144	238.320
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (xiv)	160.352	231.077
Ký quỹ thế chấp cầm cố	5.369	6.117
Đặt cọc thuê nhà	88.517	85.688
Tạm nộp thuế	52.667	46.721
Phải thu Banknet	419.289	149.904
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.645	14.387
Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T	33.604	33.604
Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	80.314	80.314
Khác/Điều chỉnh	1.596.545	876.101
Cộng	11.310.593	14.494.253

- i. Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- ii. Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- iii. Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- iv. Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

- v. Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý.
- vi. Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng số giá trị đầu tư ban đầu là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thải cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 03 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng và đối tác đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng tới tháng 12/2021.
- vii. Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.
- viii. Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- ix. Khoản phải thu này liên quan đến giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán được chia làm 03 đợt. Trong năm 2018, Công ty CP Đầu tư Đông Thịnh Phát đã chuyển tiền thanh toán đợt 01 với số tiền 5.000 triệu đồng. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 02. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, đối tác đã chuyển thanh toán 6.000 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu 161.000 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- x. Khoản phải thu này thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lần cuối dự án FS05 N220615 của PVN.
- xi. Khoản phải thu này liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13.930 triệu đồng.
- xii. Khoản phải thu này liên quan đến một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 04 kỳ. Đến thời điểm lập BCTC hợp nhất, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 776.784 triệu đồng.
- xiii. Khoản phải thu TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của các khoản đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

13.3 Tài sản có khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.154.851	1.403.488
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	1.074.102	1.236.388
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	39.115	113.293
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	41.634	53.807
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	629.971	710.696
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý	1.638.323	1.639.778
Lợi thế thương mại	940.684	941.129
Tài sản có khác	198.949	194.487
Tổng	4.562.778	4.889.578

- i. Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- ii. Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- iii. Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

Lợi thế thương mại

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	957.161	957.161
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	16.032	14.368
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	941.129	942.793
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	445	1.664
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	445	1.664
Các Điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	940.684	941.129

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

13.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác

	01/01/2020 Triệu đồng	Dự phòng rủi ro trích lập	31/12/2020 Triệu đồng
Dự phòng ứng trước	115.267	-	115.267
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.421	-	4.421
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	2.882	-	2.882
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	23.152	-	23.152
Dự phòng UTĐT LSCĐ	223.568	-	223.568
Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác	2.117	-	2.117
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	198.982	62.752	261.734
Tổng	570.389	62.752	633.141

14. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vay khác	149.777	174.169
Tổng	149.777	174.169

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	10.903.265	23.268.453
Tiền gửi không kỳ hạn	5.473.265	18.108.453
Bằng VND	5.473.265	18.108.453
Tiền gửi có kỳ hạn	5.430.000	5.160.000
Bằng VND	5.430.000	5.160.000
Vay các TCTD khác	1.179.980	7.021.491
Bằng VND	186.680	4.055.751
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	3.673.851
Bằng ngoại tệ	993.300	2.987.640
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	12.083.245	30.311.844

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

16. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.414.249	4.950.681
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.160.423	4.475.224
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	253.826	475.457
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	137.680.105	108.780.865
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	125.766.755	97.744.753
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	11.913.350	11.036.112
Tiền gửi ký quỹ	154.523	122.860
Tổng	145.248.877	113.854.406

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	40.372.388	24.035.896
Công ty nhà nước	1.127.781	847.634
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	21.403.750	10.711.307
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	764.098	375.866
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác CTCP có vốn cổ phần của NN chiếm trên 50% VĐL hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	2.713.771	2.247.787
Công ty cổ phần khác	3.516.429	1.638.604
Công ty hợp danh	10.059.562	7.718.327
Doanh nghiệp tư nhân	661.191	424.069
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.712	11.843
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	99.384	49.596
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.710	10.863
Tiền gửi của cá nhân	102.771.147	78.524.369
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.105.342	11.294.141
Tổng	145.248.877	113.854.406

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

17. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày cuối kỳ	Tổng giá trị của HĐ (theo TG hiệu lực) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản (TS) Triệu đồng	Công nợ (CN) Triệu đồng	TS – CN Triệu đồng
	4.109.306	4.092.442	4.106.374	13.932
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.649.173	1.640.100	1.649.173	9.073
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.460.133	2.452.342	2.457.201	4.859
Tại ngày đầu kỳ	8.992.541	8.992.541	9.059.264	66.723
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.115.825	1.115.825	1.088.520	(27.305)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.884.392	7.876.716	7.970.744	94.028

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	245
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	394	435
Tổng	639	680

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	7.566.095	4.281.223
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	7.566.097	4.281.225

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.346.194	1.451.407
Các khoản phải trả bên ngoài	2.275.386	1.805.309
'Doanh thu chờ phân bổ	2.598	3.283
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.138	6.855
Tổng	3.630.316	3.266.854

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Phải trả cán bộ, công nhân viên	143.487	137.404
Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý	4.716	3.178
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*)	1.197.991	1.310.825
Tổng	1.346.194	1.451.407

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản “Cho vay” trên Bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	527.972	528.317
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (ii)	3.420	3.420
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iii)	14.880	14.880
Các khoản chờ thanh toán khác	1.715.515	1.245.093
Tổng	2.275.386	1.805.309

- i. Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.2.
- ii. Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.
- iii. Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	282.548	272.855	9.548.837
Tăng trong kỳ	-	-	-	66.373	3.855	70.228
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	66.373	3.855	70.228
Tăng khác	-	-	-	297	283	580
Giảm trong kỳ	-	-	-	(14.873)	(244)	(15.117)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	(14.873)	(244)	(15.117)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	334.345	276.749	9.604.528

a

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng quỹ
Số dư đầu kỳ	429.052	307.446	128.892	11.630	877.020
Tăng trong kỳ	-	9.610	4.737	135	14.482
Phân phối lợi nhuận	-	9.610	4.737	135	14.482
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	429.052	317.056	133.629	11.765	891.502

21.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;	66.670	207.547
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;	899.272.806	899.272.806
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	74	231

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

21.3. Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	899.272.806	899.272.806
Số lượng cổ phiếu do ngân hàng nắm giữ	727.194	727.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	727.194	727.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	Năm trước
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	307.919	224.915
Thu nhập lãi cho vay	8.307.076	7.546.189
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.961.813	1.495.368
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	38.282	34.157
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	354	1.780
Thu khác từ hoạt động tín dụng	607.837	542.569
Tổng	11.223.281	9.844.978

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	8.432.021	7.265.001
Trả lãi tiền vay	160.996	294.425
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	550.809	128.043
Chi phí hoạt động tín dụng khác	439.850	419.382
Tổng	9.583.676	8.106.851

24. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	356.454	284.159
Thu từ dịch vụ thanh toán	79.107	56.819
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	587	899
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.591	2.129
Thu từ dịch vụ tư vấn	17.934	12.049
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	122.342	95.410
Thu khác	134.893	116.853
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	123.512	100.160
Chi về dịch vụ thanh toán	23.719	21.458
Chi về ngân quỹ	327	281
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.807	1.256
Chi về dịch vụ tư vấn	928	11.163
Chi khác	95.731	66.002
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	232.942	183.999

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

25. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	181.636	95.047
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	43.837	26.758
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	137.799	68.289
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	285.746	234.868
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	55.754	42.261
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	229.992	192.607
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá chênh lệch tỷ giá	(16.897)	28.645
	(121.007)	(111.176)

26. Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	185.530	128.057
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	1.683	64.039
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(594)	(7.219)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	184.441	71.237

27. Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.227.001	774.472
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	423.285	137.980
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.778)	(8.181)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán CK đầu tư	809.494	644.673

28. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	34.263	207.136
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ		
Thu từ UTĐT lãi suất cố định	9.203	21.385
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	8.534	1.933
Thu nhập khác	16.526	183.818
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	77.406	279.453
Chi về hoạt động kinh doanh khác	29.602	124.122
Chi phí khác theo chế độ tài chính	47.804	155.331
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	(43.143)	(72.317)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD.
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	81.469	118.329
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.795	2.281
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	79.674	116.048
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	8.500	127.738
Tổng	89.969	246.067

30. Chi phí hoạt động

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.488	10.567
Chi phí cho nhân viên	1.110.556	938.302
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>944.566</i>	<i>784.372</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>111.007</i>	<i>91.294</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>1.886</i>	<i>1.354</i>
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>53.097</i>	<i>61.282</i>
Chi về tài sản	377.279	377.929
<i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>78.932</i>	<i>74.795</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	651.456	547.587
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	132.116	111.548
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác	-	(3.024)
Chi phí dự phòng khác	62.752	123.401
Tổng	2.341.647	2.106.310

31. Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành tại	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	203	706
- Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	352	580
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	1.659	619
Tổng	2.214	1.905

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số đầu kỳ Triệu đồng	Phải nộp (Được hoàn) trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ Triệu đồng
Thuế GTGT	(1.861)	23.273	28.751	(7.339)
Thuế TNDN	(44.860)	1.646	2.114	(45.328)
Thuế TNCN	3.285	50.095	48.236	5.144
Thuế môn bài	-	130	130	-
Thuế nhà thầu	15	3.717	3.156	576
Thuế khác	3	274	274	3
Tổng	(43.418)	79.135	82.661	(46.944)

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		
Cam kết giao dịch hối đoái	51.477.177	73.323.647
Cam kết mua ngoại tệ	516.202	1.343.853
Cam kết bán ngoại tệ	516.246	1.343.406
Cam kết giao dịch hoán đổi	50.444.729	70.636.388
Cam kết giao dịch tương lai		
Cam kết cho vay không hủy ngang		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.188.647	690.601
Bảo lãnh khác	3.910.676	3.904.685
Các cam kết khác	-	-
	56.576.500	77.918.933

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	526.786	524.921
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.625.639	3.703.740
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.943.463	11.389.832
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	10.350.000	4.426.400
Tín phiếu dưới 3 tháng		
Tổng	21.445.888	20.044.893

35. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng
- b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt NamTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)**Mẫu B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)*Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:**Số dư đối với các bên liên quan*

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại bên liên quan		
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	2.583.241	3.335.713
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn uỷ thác của các TCKT khác	1.197.991	1.310.825
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	38.258	50.430
Vốn vay và nhận tiền gửi	25.282.036	22.725.369
Lãi phải trả các bên liên quan	413.705	385.652
Lãi phải thu các bên liên quan	569.386	564.322

Doanh thu chi phí đối với các bên liên quan

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	690.322	691.683
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	203.741	260.010
Thu nhập của Ban điều hành	21.838	22.616
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	8.080	6.380
Thu nhập của Ban Kiểm soát	2.997	2.550

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

36. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020			
	Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.210.119	1.041.541	3.971.621	11.223.281
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.479.210	586.162	2.518.304	9.583.676
Thu nhập từ lãi thuần	(269.091)	455.379	1.453.317	1.639.605
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	320.156	7.248	29.050	356.454
Chi phí hoạt động dịch vụ	94.519	3.165	25.828	123.512
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	225.637	4.083	3.222	232.942
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(128.065)	393	6.665	(121.007)
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	574.787		419.148	993.935
Thu nhập từ hoạt động khác	33.706	186	371	34.263
Chi phí hoạt động khác	76.559	781	66	77.406
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	(42.853)	(595)	305	(43.143)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	89.778	191	-	89.969
Chi phí hoạt động	2.073.712	66.169	201.766	2.341.647
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.623.519)	393.282	1.680.891	450.654
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	234.276	17.007	126.929	378.212
Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.857.795)	376.275	1.553.962	72.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.214	-	-	2.214
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	2.214	-	-	2.214
Lợi nhuận sau thuế	(1.860.009)	376.275	1.553.962	70.228

37. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

38. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

39. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chi tiêu	Quá hạn				Trong hạn			Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			526.786					526.786
Tiền gửi tại NHNN			6.625.639					6.625.639
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		9.098.463	5.500.000	142.000			14.756.002
Chứng khoán kinh doanh (*)				601.470	3.807.615			4.409.085
Cho vay (*)	2.041.155	1.519.923	3.857.279	7.000.386	15.537.056	28.098.396	25.615.514	83.669.709
Mua nợ	14.681							14.681
Chứng khoán đầu tư (*)	5.077.000	400.000		1.926.199	2.427.352	16.217.888	11.245.963	37.294.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						96.990	4.616	101.606
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư			184.598	9	4.080	104.622	430.258	723.567
Tài sản Cố khác (*)	3.529.291	140.044	5.955.686	636.115	4.214.809	15.477.328	5.591.243	35.544.516
Tổng tài sản	10.677.666	2.059.967	26.248.451	15.664.179	26.132.912	59.995.224	42.887.594	183.665.993
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			837	36.704	112.236			149.777
Tiền gửi và vay các TCTD khác			10.999.765	481.000	602.480			12.083.245
Tiền gửi của khách hàng			28.380.082	25.258.121	56.526.188	35.052.316	32.170	145.248.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			11.571	398	1.963			13.932
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							639	639
Phát hành giấy tờ có giá			6.919	16.200	573.360	3.348.989	3.620.629	7.566.097
Các khoản nợ khác (*)			856.239	600.117	2.604.751	1.684.006	86.634	5.831.747
Tổng nợ phải trả			40.255.413	26.392.540	60.420.978	40.085.311	3.740.072	170.894.314
Mức chênh thanh khoản ròng	10.677.666	2.059.967	(14.006.962)	(10.728.361)	(34.288.066)	19.909.913	39.147.522	12.771.679

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40. Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng;

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Chịu lãi					Tổng	Triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		526.786							526.786
Tiền gửi tại NHNN			6.625.639						6.625.639
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		9.098.463	5.500.000	142.000				14.756.002
Chứng khoán kinh doanh (*)		89.037		651.443	2.986.516	682.089			4.409.085
Cho vay (*)	3.561.078		3.857.279	7.000.386	7.345.939	8.191.118	28.098.396	25.615.513	83.669.709
Mua nợ	14.681								14.681
Chứng khoán đầu tư (*)	5.477.000	10.270.045		1.926.199	1.837.467	589.885	6.107.679	11.086.127	37.294.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		101.606							101.606
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		723.567							723.567
Tài sản Có khác (*)	3.669.336	27.180.572				2.322.014	1.999.897	372.697	35.544.516
Tổng tài sản	12.737.634	38.891.613	19.581.381	15.078.028	12.311.922	11.785.106	36.205.972	37.074.337	183.665.993
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			837	36.704	55.814	56.422			149.777
Tiền gửi và vay các TCTD khác			10.999.765	481.000	415.800	186.680			12.083.245
Tiền gửi của khách hàng			28.380.082	25.258.121	30.128.335	26.397.855	35.052.314	32.170	145.248.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		13.932							13.932
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								639	639
Phát hành giấy tờ có giá			6.919	16.200	122.070	451.290	3.348.989	3.620.629	7.566.097
Các khoản nợ khác (*)		2.257.582	508.467			1.724.406	1.297.271	44.021	5.831.747
Tổng nợ phải trả		2.271.514	39.896.070	25.792.025	30.722.019	28.816.653	39.698.574	3.697.459	170.894.314
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	12.737.634	36.620.099	(20.314.689)	(10.713.997)	(18.410.097)	(17.031.547)	(3.492.602)	33.376.878	12.771.679
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	56.576.500	-	-	-	-	-	-	56.576.500
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	12.737.634	93.196.599	(20.314.689)	(10.713.997)	(18.410.097)	(17.031.547)	(3.492.602)	33.376.878	69.348.179

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

41. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	AUD	EUR	GBP	HKD	JPY	SGD	USD	VND	Triệu đồng
	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Quy đổi	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý							32.095	494.691	526.786
Tiền gửi tại NHNN							3.122.023	3.503.616	6.625.639
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	260	887.143	30	392	1.194	702	207.619	13.658.662	14.756.002
Chứng khoán kinh doanh								4.409.085	4.409.085
Cho vay khách hàng (*)							4.182.038	79.487.671	83.669.709
Mua nợ (*)							14.681		14.681
Chứng khoán đầu tư (*)								37.294.402	37.294.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								101.606	101.606
Giá trị TSCĐ								723.567	723.567
Tài sản Có khác (*)		15.569					1.055.479	34.473.468	35.544.516
Tổng tài sản	260	902.712	30	392	1.194	702	8.613.935	174.146.768	183.665.993
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ CP và NHNN								149.777	149.777
Tiền gửi và vay các TCTD khác							993.300	11.089.945	12.083.245
Tiền gửi của khách hàng	4	28.478	2		5	2	12.163.347	133.057.039	145.248.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		854.700					(4.947.142)	4.106.374	13.932
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								639	639
Phát hành giấy tờ có giá							2	7.566.095	7.566.097
Các khoản nợ khác (*)		21.667					90.356	5.719.724	5.831.747
Tổng vốn chủ sở hữu								10.496.029	10.496.029
Tổng nợ phải trả và VCSH	4	904.845	2		5	2	8.299.863	172.185.622	181.390.343
Trạng thái tiền nội bảng	256	(2.133)	28	392	1.189	700	314.072	1.961.146	2.275.650
Trạng thái tiền ngoại bảng		1.237.896					26.803.149	28.535.454	56.576.499
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	256	1.235.763	28	392	1.189	700	27.117.221	30.496.600	58.852.149

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 (tiếp theo)

42. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
USD	23.100,00	23.160,00
EUR	28.490,00	25.921,50
AUD	17.645,00	16.173,00
GBP	31.262,50	30.349,50
JPY	222,70	210,03
SGD	17.432,50	17.129,00
HKD	2.984,00	2.972,00


Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập



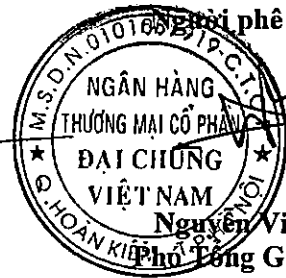
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

